

# VÙNG ĐẤT VINH LONG TRONG CÁC THẾ KỶ XVII-XIX

TRẦN THỊ MỸ HẠNH\*

Nói đến vùng đất Vinh Long là nói đến vùng đất của dinh Long Hồ - châu Định Viễn (1732-1779), dinh Vĩnh Trấn (1779-1806), trấn Vĩnh Thanh (1806-1832), tỉnh Vĩnh Long (1832-1867). Do đó khi nói đến Vinh Long trong từng giai đoạn lịch sử, người viết đề cập đến địa giới của dinh Long Hồ, dinh Vĩnh Trấn, trấn Vĩnh Thanh và tỉnh Vĩnh Long, tức là đề cập chủ yếu đến vùng đất thuộc các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, và một phần tỉnh Đồng Tháp ngày nay.

Theo các tài liệu cũ như *Nam Tể Thiên*, ký sự của Khuy Thái và Châu Tuấn (người Trung Quốc) ở thế kỷ I tr.C.n, Vương quốc Phù Nam mà cương giới của nó bao gồm Nam Lào, Thái Lan, Campuchia, Nam Bộ, một phần miền Trung Nam Bộ ngày nay. Phần lãnh thổ chính là Đông Nam Campuchia và đất Nam Bộ ngày nay.

Theo các tài liệu nêu trên thì người dân Phù Nam đã biết làm ruộng theo lối cổ, gieo giống 1 năm, gặt hái trong 3 năm. Ngoài ra họ chuyên về buôn bán và rất giỏi về chiến tranh, thường đi đánh phá các nước láng giềng để cướp tài sản và bắt người làm nô lệ cho mình.

Ngoài ra những di tích, hiện vật cũng chứng minh rằng, người dân Phù Nam còn thạo nghề

đánh cá, chăn nuôi, nghề thủ công và các nghề luyện kim, nghề nhuộm và nghề làm đường mía... Do đó trên vùng đất Nam Bộ chắc chắn đã có khai thác bước đầu. Riêng trên vùng đất Vĩnh Long các di tích khảo cổ: di tích Ao Hồ ở Vĩnh Thành xã Vĩnh Xuân (Trà Ôn), di tích Thành Mới ở Trung Hiệp (Vũng Liêm)... Tại Thành Mới, qua các đợt thám sát và khai quật khảo cổ đã xác định được hai loại hình khảo cổ quan trọng: Di tích kiến trúc trên các gò đất cao; di tích cư trú dưới các đồng thấp xung quanh khu vực gò, là loại hình quen thuộc của Văn hoá Óc Eo ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Qua việc thám sát và khai quật khảo cổ học đã cho chúng ta khái quát một bức tranh sinh động về cuộc sống phồn thịnh, lâu dài của cộng đồng cư dân cổ ở đây. Di tích Thành Mới cùng với các di tích ở Trung Điền, Đìa Chảo (Trung An) phân bố trong cùng khoảng không gian dài trên 3km theo trục Bắc Nam (1). Trong chừng mực nào đó, cư dân của các địa điểm này có thể có mối quan hệ gần gũi, gắn bó với nhau hợp thành một khu quần thể rộng lớn mà trung tâm là địa điểm Thành Mới có dấu ấn phát triển của một thị trấn cổ. Trong quá trình tồn tại và phát triển, cộng đồng cư dân cổ Thành Mới cũng như cư dân cổ trên nhiều di tích khác nhau ở Vĩnh

\* TS. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Vĩnh Long.

Long đã có mối quan hệ hữu cơ, truyền thống với các cư dân cổ ở vùng Tây sông Hậu, vùng trũng Đồng Tháp Mười, đã tạo nên một bản sắc văn hoá riêng đa dạng trong thống nhất của Văn hoá Óc Eo có niên đại đầu Công nguyên, đã nói lên sự hiện diện của con người thời cổ và nền văn hoá cổ đã từng hưng thịnh trên miền đất này vào thế kỷ đầu Công nguyên. Nhưng sự hưng thịnh đó đã bị dừng lại giữa chừng.

Thế kỷ VI có một quốc gia khác hưng thịnh - hình thành Vương quốc Khome, Vương quốc này mạnh lên thôn tính luôn Vương quốc Phù Nam.

Đến thế kỷ thứ VII do tác động về địa lý, vùng đất Thủy Chân Lạp, thuộc đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) ngày nay, bị chìm ngập trong nước sau một lần "biển tiến", vùng lãnh thổ này trở nên hoang vu (2). Thế rồi sau nhiều thế kỷ vùng đất hoang vu này lại được khai phá dần bởi những lưu dân thuộc nhiều tộc người từ nhiều xứ sở đến. Nhất là từ thế kỷ XVII, khi các quốc gia phong kiến: Chân Lạp, Trung Hoa, Đại Việt ngày càng lâm vào cuộc khủng hoảng và suy yếu (biểu hiện đậm nét trong những mâu thuẫn nội bộ của vương triều Angko ở Chân Lạp, sự tranh giành quyền lực giữa nhà Thanh và nhà Minh ở Trung Hoa, cuộc nội chiến tương tàn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn ở Việt Nam kéo dài 175 năm), dân chúng chịu nhiều tai hoạ của chiến tranh phải rời bỏ nơi chôn nhau, cắt rốn để đi tìm quê mới. Và như vậy, tuy không hẹn mà gặp, những nông dân bản cùng ấy đã đến vùng ĐBSCL cộng cư một cách tự nhiên, cùng khai phá vùng đất này.

Năm 1679 người Mãn Thanh xâm chiếm Trung Quốc, một bộ phận quan binh cũ của nhà Minh bỏ đất nước lưu vong, có 3000 người do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cầm đầu chạy sang Thuận Hoá xin chúa Nguyễn cho cư trú. Chúa Nguyễn cho đoàn quân này vào vùng Đồng Nai - Gia Định. Đoàn này chia làm 2 nhóm: Nhóm thứ nhất do Trần Thượng Xuyên

dẫn đầu, cư trú ở Cù Lao Phố; nhóm thứ hai theo cửa Đại đi thẳng lên Mỹ Tho, xây dựng ở đây thành một đô thị lớn - Mỹ Tho Đại Phố.

Trong khi Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên xin chúa Nguyễn cư trú ở Tây Nam thì Mạc Cửu đem theo khoảng 200 quân đến xin định cư ở Mang Khảm (Hà Tiên). Mạc Cửu nhanh chóng mở rộng vùng đất dọc theo vùng biển phía Nam: Phú Quốc, Hà Tiên, Cà Mau, Rạch Giá..., xây dựng Hà Tiên thành một thương cảng tương đối phát triển.

Như vậy vào cuối thế kỷ XVII, về mặt dân cư, tuy còn rất ít nhưng đã là sự cộng cư tự nhiên của 3 dân tộc Việt, Khome, Hoa.

Người Việt vốn là chủ nhân của nền văn hoá lúa nước, vẫn phát huy ưu thế truyền thống của mình, kết hợp với những kinh nghiệm học hỏi được trên đường chuyển cư và sớm có những sáng tạo quan trọng để hoà hợp, thích nghi với môi trường sinh thái mới để khai phá và cải tạo vùng đất hoang vu này. Với kinh nghiệm canh tác của mình cộng với những cải tiến nông cụ, lưu dân người Việt thật sự là đội quân chủ lực trong quá trình khai phá vùng đất ở Nam sông Tiền, biến những vùng rừng rậm và sinh lầy, bưng biển thành đồng ruộng. Đồng thời với việc khai hoang, người Việt cũng sớm triển khai những hoạt động đánh bắt tôm cá, chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất thủ công (làm mộc, rèn, đan lát...). Vào thời kỳ này, đa số lưu dân người Việt sống trong những ngôi nhà sàn hoặc nhà nền đất ở khu vực tương đối cao. Một số sống trong những ngôi nhà sàn nhỏ ở khu rừng, hoặc trên những thuyền ghe trên bến sông rạch. Tương ứng với các loại hình cư trú gia đình trên các loại hình làng: làng Đồng, làng Rừng, làng Sông (làng thuyền). Lúc ban đầu làng Rừng, làng Sông chiếm ưu thế, càng về sau làng Rừng và làng Sông nhường chỗ cho sự phát triển của làng Đồng. Mỗi làng Đồng xuất hiện thì một ngôi đình làng, ngôi chùa cũng được dựng lên,

đó là nơi sinh hoạt cộng đồng (nổi bật là sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo dân gian) của cư dân người Việt.

Người Khme vốn là một trong những chủ nhân của nền văn minh bán sơn địa, vẫn phát huy phương thức canh tác ruộng rẫy trên những khu vực đất tương đối cao (đất gò, đất giồng), quanh khu vực cư trú. Cây trồng chính ở đây là lúa rẫy, khoai, bắp, đậu, một số rau xanh và cây bông, cây đậu... vật nuôi gia súc nhỏ, gia cầm... Nghề phụ có đan lát, mây tre, kéo sợi, dệt vải và rên dũa. Vào thời kỳ này người Khme vẫn cư trú trong một nhà sàn nhỏ xây cất sơ sài bằng nguyên vật liệu sẵn có tại chỗ (gỗ, mây, tre, lá...). Một số gia đình tập hợp lại thành một phum trên vùng đất cao, vài ba phum sống gần nhau có một ngôi chùa dùng làm nơi sinh hoạt cộng đồng. Lúc này những ngôi chùa được dựng bằng các loại gỗ vững chắc, rộng rãi và khang trang. Nhiều sinh hoạt văn hoá, giáo dục dân tộc cổ truyền của người Khme được thực hiện trong chùa.

Người Hoa đến đây muộn hơn và với số lượng ít hơn so với người Khme, người Việt. Họ đã tích cực triển khai các hoạt động làm vườn, làm rẫy, các hoạt động buôn bán và các nghề thủ công truyền thống (chủ yếu là chế biến lương thực và các lễ vật phục vụ cho nhu cầu đời sống tâm linh...), người Hoa thường cư trú thành từng cụm xen kẽ với người Việt trong những làng Đông, nhà ở trên những nền đất tương đối cao ráo.

Trong mối tương quan giữa truyền thống văn hoá tộc người của các nhóm lưu dân với điều kiện địa lý, môi trường sinh thái và bối cảnh lịch sử trên vùng đất phía Nam sông Tiền vào thế kỷ XVII, người Việt có ưu thế lớn và sớm khẳng định vị trí hàng đầu trong việc khai phá vùng đất này. Đó là cơ sở để các chúa Nguyễn chủ động triển khai nhiều biện pháp di dân

người Việt vào Nam Bộ. Đồng thời cho một số người Hoa đến ở cùng với người Việt, người Khme trên vùng đất đang được khai phá. Mật khác chúa Nguyễn cũng chuẩn bị cho việc thiết lập bộ máy hành chính tại đây.

Sau khi đặt phủ Gia Định, dựng dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn vào năm Mậu Dần (1698), chúa Ninh Vương - Nguyễn Phúc Chu cho lập dinh Long Hồ vào năm 1732 - một đơn vị hành chính mới ở phía Nam dinh Phiên Trấn. Ly sở của Long Hồ lúc đầu đóng ở thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng (được gọi là đình Cái Bè). Năm 1757, đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tốc độ khai hoang ở châu Định Viễn đã trở nên nhanh chóng, đất đai và dân số tăng lên đáng kể trên các cù lao vùng hạ lưu sông Cửu Long từ bờ Nam sông Tiền đến bờ Bắc sông Hậu. Ly sở dinh Long Hồ từ đình Cái Bè được chuyển đến xứ Tâm Bào, đương thời thuộc địa phận thôn Long Hồ, nay là khu vực thị xã Vĩnh Long. Vào thời điểm năm 1757, phạm vi cai quản của dinh Long Hồ mở ra khá rộng. Không chỉ có vùng Long Hồ - Vĩnh Long, nơi có trụ sở dinh mà còn bao gồm đất đai "ba đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang), Châu Đốc (Hậu Giang)", tương ứng với cả một vùng đất đai màu mỡ nằm giữa hai con sông Tiền, sông Hậu mà người Pháp gọi là Transbanssac (Trung Giang xứ). Châu Định Viễn ra đời trong điều kiện lưu dân người Việt đã có mặt hầu hết trong các cù lao vùng châu thổ Hạ lưu sông Cửu Long. Tác giả *Địa dư tổng quát* (Géographie universelle), Jules Sien nhận xét: "trước khi vùng châu thổ trở thành một bộ phận dân cư đã xây làng xóm của riêng họ hay đến ở chung lộn với ít người Cao Miên (3).

Có dân, có làng xóm mới có cơ sở lập nên những đơn vị hành chính các cấp... đó là lẽ đương nhiên. Nhìn vào cục diện của châu Định Viễn thời đó (đầu thế kỷ XVIII), ta thấy địa bàn cư

trú của cư dân người Việt hầu như toả ra hầu hết khắp cả vùng đồng bằng Hạ lưu sông Cửu Long.

Từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, dân số Long Hồ tiếp tục tăng nhanh bởi sự nhập cư ngày một nhiều của những nhóm này vốn có người Việt từ miền Trung vào. Nguồn nhân lực mới được bổ sung này vốn có nhiều kinh nghiệm sản xuất. Do vậy việc khai phá đất hoang tiếp tục được mở rộng, sinh hoạt vật chất và tinh thần của cư dân ngày thêm phong phú. Cho đến cuối những năm 60 của thế kỷ XVIII, dinh Long Hồ đã tập trung được nhiều thế mạnh, đất đai màu mỡ, nguồn nhân lực dồi dào, tổ chức quản lý hành chính được kiện toàn, trật tự xã hội được thiết lập, các phương án về an ninh quốc phòng được chuẩn bị. Đó là những cơ sở và tiền đề quan trọng cho sự phát triển vào thời kỳ lịch sử tiếp theo.

Năm 1802 phủ Gia Định được đổi tên thành trấn Gia Định. Trấn Gia Định bao gồm các đơn vị hành chính: 1 trấn (trấn Hà Tiên, có 2 đạo, 2 huyện), 4 dinh (Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Dinh), 4 phủ, 15 huyện, dinh Vĩnh Trấn có phủ Định Viễn và 3 huyện (Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An). Năm 1803, vua Gia Long đổi tên gọi dinh Vĩnh Trấn thành Hoàng Trấn, năm 1804 lại đổi thành Vĩnh Trấn và sáp nhập hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang của trấn Hà Tiên vào dinh Vĩnh Trấn. Đến đây các đơn vị hành chính của dinh Vĩnh Trấn gồm có 1 châu (Định Viễn), 3 tổng (Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An), 2 đạo (Long Xuyên, Kiên Giang).

Năm 1806, vua Gia Long cho đổi trấn Gia Định thành thành Gia Định, đồng thời dinh Vĩnh Trấn được đổi gọi là trấn Vĩnh Thanh, châu Định Viễn thành phủ Định Viễn, các tổng được đổi thành các huyện.

Theo cách phân chia này, thành Gia Định có 5 trấn (Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên).

Trấn Vĩnh Thanh là 1 trong 5 trấn của thành Gia Định có các đơn vị hành chính: 1 phủ (phủ Định Viễn), 3 huyện (Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An) và 2 đạo (Kiên Giang, Long Xuyên).

Năm 1810 vua Gia Long cho tách 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang khỏi trấn Vĩnh Thanh sáp nhập vào trấn Hà Tiên, trấn Vĩnh Thanh chỉ còn 1 phủ, 3 huyện.

Năm 1813 vua Gia Long cho thành lập thêm huyện Vĩnh Định thuộc trấn Vĩnh Thanh. Như vậy, lúc này, trấn Vĩnh Thanh có 1 phủ, 4 huyện, 6 tổng, 356 thôn và dân số 37.000 người, ruộng đất 139.932 mẫu.

Phạm vi cai quản về hành chính - quân sự của trấn Vĩnh Thanh hầu như không khác mấy so với dinh Long Hồ. Bấy giờ địa giới của trấn Vĩnh Thanh vẫn là phía Đông giáp huyện Kiến Hoà của trấn Định Tường, lấy sông Ba Lai làm ranh giới; phía Tây Bắc giáp ba phủ Nam Vang, Linh Quỳnh, Thâm Sum của nước Cao Miên, phía Tây Nam giáp hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang của trấn Thanh Mỹ, phía Bắc giáp huyện Kiến Đăng của trấn Định Tường lấy sông Tiền làm ranh giới.

Vào thời kỳ này, việc khai hoang lập đồn điền được đẩy mạnh, huyện Định Viễn là một trong 4 nơi thuộc thành Gia Định được chọn làm trọng điểm thiết lập đồn điền. Trong những đồn điền này, cư dân vừa là nông dân, vừa là binh lính theo phương châm "động vi binh, tĩnh vi dân".

Một trong những điển hình về khai hoang lập ấp trên địa bàn trấn Vĩnh Thanh dưới triều vua Gia Long là Cù Lao Dài, quê mới của Thoại Ngọc hầu (Trấn thủ Vĩnh Thanh đương thời). Những người đến khai phá Cù Lao Dài phần lớn là người Quảng Nam. Tại đây, cư dân mới đã khai phá và xây dựng được 5 ấp: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh. Về sau 5 ấp này được tổ chức thành 2

làng: Thái Bình và Thanh Khê, rồi 2 làng được tổ chức thành 1 xã: Thanh Bình (hiện nay là xã Thanh Bình, Quới Thiện). Đồng thời đình Thần làng Thanh Bình được dựng lên và chùa Linh Phước cũng được xây cất.

Có thể nói, đây là một trong những mô hình đẹp về làng mới ở trấn Vĩnh Thanh nói riêng và ở Nam Bộ nói chung vào đầu thế kỷ XIX. Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn đã từng ca ngợi: "Bãi (Cù Lao) Dài ở hạ lưu vực sông Long Hồ thuộc huyện Vĩnh Trị, chu vi 30 dặm. Trên bãi có dân cư, ruộng vườn chỉnh tề có tiếng là nơi trù phú" (4).

Với sự dồi dào về lương thực, phong phú về cây trái và các loại nông sản, thực phẩm cùng các loại thủy hải sản, hoạt động thương mại ở trấn Vĩnh Thanh càng tấp nập hơn xưa. Chợ lớn nhất ở trấn Vĩnh Thanh lúc này vẫn là chợ Long Hồ, đó là một trong những trung tâm mua bán, trao đổi, trung tâm chuyển hàng hoá lớn nhất Nam Bộ.

Năm 1832, sau khi Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng bãi bỏ chức Tổng trấn thành Gia Định, sáp nhập hai huyện Vĩnh Định, Vĩnh An của trấn Vĩnh Thanh vào đạo Châu Đốc thuộc trấn Hà Tiên, đổi các trấn thành tỉnh. Toàn bộ vùng đất Nam Bộ được chia thành 6 tỉnh gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh. Từ đây trấn Vĩnh Thanh được gọi là tỉnh Vĩnh Long. Hai huyện Tuần Mỹ và Trà Vinh của phủ Lạc Hoá thuộc thành Gia Định từ năm 1825, nay thuộc về tỉnh Vĩnh Long. Đứng đầu mỗi tỉnh là một quan Tuần phủ có Bố Chánh, Án Sát. Lãnh binh đảm trách các công việc hành chính và quân sự. Phụ trách liên tỉnh (2-3 tỉnh) có 1 quan Tổng đốc. Liên tỉnh Định Tường - Vĩnh Long có 1 vị quan Tổng đốc quản trị gọi là Tổng đốc Long Tường.

Năm 1837, tỉnh Vĩnh Long có 4 phủ, 8 huyện, 47 tổng, 408 xã, thôn.

- *Phủ Định Viễn* có 2 huyện:

+ Vĩnh Bình: 8 tổng, 75 xã.

+ Vĩnh Trị: 6 tổng, 43 xã.

- *Phủ Hoàng Trị* có 2 huyện:

+ Bảo Hựu: 6 tổng, 42 xã.

+ Bảo An: 5 tổng, 27 xã.

- *Phủ Hoàng An* có 2 huyện:

+ Duy Minh: 5 tổng, 34 xã.

+ Tân Minh: 6 tổng, 41 xã.

- *Phủ Lạc Hoá* có 2 huyện:

+ Tuần Mỹ: 5 tổng, 76 xã.

+ Trà Vinh: 6 tổng, 70 xã.

Dưới triều vua Minh Mạng vẫn tiếp tục thực hiện chính sách khai hoang, phát triển kinh tế vùng đất phía Nam, đặc biệt chú trọng phát triển đồn điền. Trấn Vĩnh Thanh vốn là nơi được chọn làm trọng điểm xây dựng đồn điền từ thời Gia Long, đến năm 1832 trở thành nơi có nhiều trại và đồn điền nhất trong toàn Nam Kỳ Lục Tỉnh: 142 trại trong tổng số 247 trại và 6.174 trong tổng số 9.703 dân đồn điền (chiếm 64%). Chủ trương khai hoang, lập đồn điền vẫn được chú trọng phát triển trong những thời kỳ sau. Năm 1837 Minh Mệnh ra chỉ dụ "nếu người đi khẩn hoang thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát" (5).

Thời vua Tự Đức, chính sách khẩn hoang lập đồn điền với quy mô lớn do Nguyễn Tri Phương đề xuất và được tổ chức thực hiện ngay từ năm 1853. Với chính sách này người đi lập đồn điền được Nhà nước ủng hộ trước công cụ, thóc giống, miễn thuế đinh và thuế điền trong thời gian 10 năm và đơn giản trong các thủ tục khác. Do đó diện tích canh tác không ngừng được mở rộng. Vào thời kỳ này, trong sản xuất nông nghiệp ở Vĩnh Long chủ yếu là trồng lúa (57.237 ha), chiếm 66% diện tích canh tác. Còn lại là trồng hoa màu, cây ăn quả (28.779 ha), chiếm 34%.

Cơ cấu cây trồng được xác định thành 2 loại hình: "canh điền" (canh tác ruộng lúa) và "canh viên" (canh tác vườn cây). Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: "Trấn Vĩnh Thanh dân cư chuyên làm vườn ruộng, đều có sản nghiệp, được gọi là nơi giàu có đông đúc" (6).

Hoạt động thương mại ở Vĩnh Long vào những năm đầu triều vua Tự Đức cũng khá nhộn nhịp. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào năm 1851 Vĩnh Long có 19 chợ (7) trong tổng số 93 chợ ở 6 tỉnh Nam Kỳ, chiếm tỷ lệ 20,43% (lúc này tỉnh An Giang có 12 chợ, tỉnh Hà Tiên có 14 chợ). Việc trao đổi hàng hoá ở các chợ chủ yếu là các mặt hàng nông sản thực phẩm, sản phẩm thủ công...

Chính sách khai hoang lập ấp và tình hình chiến tranh dưới triều vua Tự Đức đã làm cho tình hình kinh tế, chính trị - xã hội ở Vĩnh Long biến đổi mạnh mẽ. Dân số tăng lên không ngừng, cho đến khi thực dân Pháp chiếm Vĩnh Long (1867) thì dân số ở đây lên đến 423.428 người, trong đó tập trung đông nhất ở tỉnh lỵ Vĩnh Long hơn 210.000 người, tức gần 50% dân số. Phần đông trong số dân mới tăng là do đất Nam Kỳ bị Pháp chiếm đóng nên buộc phải rời bỏ nhà cửa, quê hương đến đây tị nạn.

Vùng đất Vĩnh Long được thực dân Pháp rất coi trọng chỉ sau "thành Gia Định". Chính vì vậy mà vào hạ tuần tháng 6-1867, sau khi thôn tính Trấn Biên, Phiên Trấn, Định Trấn, thực dân Pháp đưa ngay 5 hạm thuyền tiến đánh Vĩnh Long. Vĩnh Long thất thủ (20-6), coi như cửa ngõ đi vào vùng đất đai Long Hồ xưa đã được khai thông. Quả vậy chỉ trong vòng ít ngày, bằng đường thuỷ của sông Tiền, sông Hậu, của kênh đào Vĩnh Tế (Châu Đốc), quân Pháp đã xâm chiếm toàn bộ phần đất còn lại của Nam Kỳ Lục Tỉnh (ngày 23-6-1867).

Trong quá trình khai phá vùng Đồng Nai - Gia Định trong thế kỷ XVII, XVIII, XIX, lưu dân người Việt và các dân tộc khác đã đưa phần lớn diện tích mới khai khẩn được để trồng lúa và các loại nông sản khác.

Như trên đã nói, ở vùng Đồng Nai - Gia Định, trước khi người Việt đến khai phá, cư dân tiền trú cũng đã biết trồng lúa nhưng phạm vi và trình độ canh tác còn rất hạn chế. Chỉ sau khi người Việt có mặt, với kinh nghiệm trồng lúa nước cổ truyền và tiếp thu, vận dụng những kinh nghiệm của những người đến trước thì kỹ thuật canh tác mới có những bước phát triển. Ngoài việc lợi dụng những kênh rạch tự nhiên, người ta đã xây dựng thêm những kênh mương để dẫn nước vào chỗ ruộng cao, tiêu nước ở những nơi ruộng thấp trũng, rửa chua cho ruộng bị nhiễm phèn. Trong công việc này, họ còn có nhiều sáng tạo mới thích hợp với môi trường thiên nhiên ở đây như kỹ thuật đào mương lên liếp ở những vùng cây ăn quả.

Bằng những nỗ lực to lớn đó, họ đã chinh phục dần thiên nhiên và đã mang lại những hiệu quả đáng kể. Họ đã biến nhiều vùng đất xưa bị bỏ hoang do thiếu nước ngọt hoặc ngập úng hoặc chua mặn thành những diện tích canh tác được. Đây là một thành công lớn của người khai phá trong thời kỳ này mà ngay các kỹ sư người Âu châu khi đi qua vùng đất Nam Bộ cũng phải thừa nhận. F de Tesson trong cuốn *Dans L'Asie qui s'éveille*, viết: "về nghệ thuật tưới nước vào các miền khô khan và tháo nước ở các miền nước đọng, người Việt là một bậc thầy. Không có sự cực nhọc nào làm cho họ quản ngại. Để gặt được hạt lúa, biểu hiện của sự phồn thịnh..., những công cuộc đào ngòi dẫn nước đã được thi hành, các kỹ sư thời nay của ta đều phải kính ngạc" (8).

Nhờ đất đai màu mỡ thích hợp với việc trồng lúa, lại nhờ biết áp dụng những phương pháp kỹ thuật cày cấy và sử dụng giống lúa thích hợp với từng loại ruộng, đồng thời chọn đúng thời vụ kết hợp với làm thuỷ lợi nhỏ, người nông dân vùng đồng bằng Nam Bộ đã sớm đưa năng suất lên khá cao.

Vào những năm cuối thế kỷ XVIII, trên những ruộng phát cỏ rồi cấy như ở Tam Lạch, Bả Canh, huyện Kiến Đăng, châu Định Viễn (vùng Bến Tre, Vĩnh Long, một phần An Giang) cứ gieo 1 hộc thóc giống thì thu hoạch được 300 hộc. Còn trên những ruộng cấy ở vùng Tân Định (Bến Nghé), Phước Long (Biên Hoà), Qui An, Qui Hoá, cấy 1 hộc thóc thì gặt được 100 hộc (9).

Với tập quán lâu đời, người lưu dân khi đến ở nơi mới, ngoài việc vỡ đất làm ruộng, còn lập vườn xung quanh nhà vừa để tạo nên một khung cảnh mát mẻ, đầm ấm, và giải quyết nhu cầu về rau trái, hoa quả hàng ngày.

Ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, ngay thời kỳ khai phá, quang cảnh "trước vườn sau ruộng" đã trở nên phổ biến, nhất là ở khu vực ven sông Tiền và sông Hậu nơi có nguồn nước ngọt hầu như quanh năm. Trong vườn nông dân trồng nhiều loại cây khác nhau, từ những cây ăn quả như cau, dừa, chuối, cam quýt, chanh bưởi, măng cầu, dứa, nhãn... đến những cây lấy gỗ hoặc vật liệu làm nhà như dàu, sao, tre... và cả những loại cây thuốc, trong đó có cây cau được trồng phổ biến nhất, cho nên từ cuối thế kỷ XVIII, trong nước đã lưu hành câu ngạn ngữ "Gia Định nhất thóc nhì cau". Việc trồng cau ở đây phổ biến đến mức nó trở thành một ngành chuyên phục vụ cho việc xuất khẩu. Sản phẩm của ngành trồng trọt này - cau khô sớm trở thành một loại nông sản hàng hoá xuất khẩu quan trọng, được đem bán ở Sài Gòn, Phnom-

Pênh và đôi khi bán cả ở Mã Lai thông qua các thương nhân người Trung Hoa.

Bên cạnh những vườn cây ăn quả, ở một số nơi đất cao, đất bãi, người ta còn trồng một số hoa màu phụ như mè, đậu, bí bắp, các loại củ. Ngoài hoa màu phụ, người nông dân cũng đã tận dụng đất vườn thổ cư để trồng các loại rau dưa, bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, dưa leo, mướp, khổ qua, bí đao, bí đỏ...

Nhìn vào công nghiệp của tiền nhân, qua các quá trình của lịch sử ta thấy rằng buổi đầu tiên đi mở cõi, những người dân khai hoang đã phải sống trong tiếng cọp gầm, sấu ghé trên sông nước và đất rừng phương Nam. Với khoảng thời gian không dài lắm, họ đã biến vùng hoang vu đầm lầy ở hạ lưu sông Cửu Long thành vùng nông nghiệp trồng lúa năng suất cao, miệt vườn trù phú, thương mại nhộn nhịp trên bến dưới thuyền, một cuộc sống phóng khoáng cả về vật chất lẫn tinh thần với nền văn minh sông nước, đặc trưng của vùng đất phương Nam.

Nếu như miệt Đồng Nai - Bến Nghé xưa là vùng văn minh nông nghiệp có yếu tố thành thị hoá, thì vùng đồng bằng sông Cửu Long nổi lên văn minh miệt vườn với nền kinh tế nông nghiệp phát triển, sản xuất hàng hoá dồi dào, giao lưu văn hoá mở rộng. Trung tâm kinh tế văn hoá đồng bằng sông Cửu Long - mà trọng điểm của vùng trung tâm ấy là đất Định Viễn, Long Hồ, Vĩnh Long xưa trong quá trình lịch sử phát triển của dân tộc đã có những sáng tạo to lớn về văn hoá vật chất và tinh thần.

Đất Vĩnh Long xưa được coi là đất "địa linh nhân kiệt". Khi Minh Mệnh lên ngôi, nhà vua đã chọn 3 địa danh trên đất Vĩnh Long để làm tước hiệu phong tặng cho các bậc khai quốc công thần. Chẳng hạn như phong tước hiệu Định Viễn quận vương cho người em thứ sáu của nhà vua, Vĩnh An hầu truy tặng cho

Nguyễn Hữu Cảnh, Tân Minh hầu truy tặng cho Nguyễn Cư Trinh.

Vĩnh An xưa là đất Sa Đéc, thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay, Tân Minh là cù lao Minh của tỉnh Bến Tre, còn Định Viễn chính là tên đất Vĩnh Long thời kỳ đầu triều đại Nguyễn. Việc chọn các địa danh trên đất Vĩnh Long làm tước hiệu cho người được phong tặng - dù chỉ là tượng trưng - là nhà vua muốn ghi nhớ công lao của các bậc khai quốc công thần. Chúng ta đều biết Nguyễn Hữu Cảnh là người lập ra phủ Gia Định năm 1698, còn Nguyễn Cư Trinh là người mở mang dinh Long Hồ năm 1757.

Từ khi có chế độ thi cử ở vùng đất phương Nam dưới triều Nguyễn, trường thi Gia Định mở 20 khoá thi cho 6 tỉnh Nam Kỳ và tỉnh Bình Thuận, có tất cả 260 người thi đỗ Cử nhân thì trong đó Vĩnh Long đỗ 56 người, chiếm 1/5 tổng số. Người Vĩnh Long có Phan Thanh Giản (Tân An) đỗ Tiến sĩ và là vị Tiền sĩ đầu tiên của Nam Kỳ Lục Tỉnh; Bùi Hữu Nghĩa (Vĩnh Định) đỗ thủ khoa năm Ất Mùi (1835); Võ Thế Tri (Vĩnh Bình) đỗ thủ khoa năm Kỷ Dậu (1849); ba anh em Bùi Quang Nghi, Bùi Văn Phong, Bùi Hữu Thành (Tân Minh) cùng thi đỗ Cử nhân (10); Phan Văn Trị (Bảo An) nổi tiếng là nhà thơ yêu nước chống Pháp. Ngoài ra còn có Trương Vĩnh Ký (Tân Minh) một học giả nổi tiếng cuối thế kỷ XIX được xếp vào hàng "thế giới thập bát văn hào" (11).

Điều đó cho thấy Vĩnh Long là vùng đất học, kẻ sĩ ở đây kế thừa và phát huy tốt đẹp truyền thống văn hiến của dân tộc. Trong dân gian xưa lưu truyền những câu ca dao như:

*Đồng Nai có bốn rông vàng*

*Lộc họa, Sang đàn, Lễ phú, Nghĩa thi* (12)

*Vĩnh Long có cặp rông vàng*

*Nhứt Bùi Hữu Nghĩa nhì Phan huân thân* (13).

Những yếu tố văn hoá Việt đã nhanh chóng trở thành nhân tố chủ đạo trong nội dung văn hoá của vùng đồng bằng rộng lớn này trong nhiều thế kỷ sau. Ở đây người Việt là dân tộc đa số, chủ thể mà tổ tiên là những người nông dân từ đồng bằng sông Hồng, từ vùng Ngũ Quảng di cư vào khai phá đất đai, xây dựng làng xóm, ruộng vườn, đình chùa. Trong quá trình lao động sản xuất, cư dân đã biết dùng phảng phất cỏ phơi khô đốt cháy rồi cấy lúa phù hợp với thiên nhiên bao la đồng cỏ.

Người Việt vùng Đồng Nai - Gia Định còn tạo ra loại hình văn nghệ dân gian quý báu như cải lương, nói thơ Vân Tiên, Mười Chúc, thơ thầy Thông Chánh... Nói tuồng, nói vè, hát huê tình... Người Việt ở đây còn có chiếc áo bà ba, chiếc khăn rằn. Đây là nét văn hoá Việt chỉ có ở đồng bằng sông Cửu Long qua việc cải tạo thiên nhiên.

Bên cạnh những nếp nhà, những làng của người Việt, còn có phum sóc của người Khme, người Khme sống xen kẽ với người Việt hoặc sống quần tụ trong các phum sóc được thiết lập lâu đời trong các giồng đất cao, bao quanh các ngôi chùa thờ Phật giữa các láng cây sao cao vút, vốn là một dân tộc có truyền thống văn nghệ, người Khme đã sáng tạo ra nhiều loại hình ca vũ độc đáo, từ điệu múa trống Xa jăm, múa vui Drump, múa Gáo dừa, Trò lốt..., đến điệu hát A yay trữ tình, Prop kay đối đáp.

Phong cách văn hoá Khme góp mặt cùng phong cách Việt, Hoa đã làm cho văn hoá vùng đồng bằng sông Cửu Long thêm đa dạng, phong phú, tạo thành một bản sắc văn hoá độc đáo.

Đối với người Hoa trong quá trình di trú đã giản dị hoá phong tục và tín ngưỡng riêng, chỉ giữ lại tục "thờ thần" và tục "chiêm boái". Người Hoa còn mang đến nghề nghiệp thủ công truyền thống, cách làm vườn trên giồng cát và thông thương buôn bán hàng hoá nông sản.



Người Hoa còn mang đến xã hội Nam Bộ, ĐBSCL: Quan Công, Phật Bà Quan Âm, các tuồng Tàu, điệu hát tuồng, hát quảng, các khuôn mẫu đạo đức, cách theo giáo lý Khổng Mạnh.

Cái căn bản của văn hoá là lao động sản xuất và cải tạo thiên nhiên. Trên lĩnh vực này, người Khơme nắm vững kỹ thuật đào ao hứng nước trời, xẻ rạch, xổ phèn và lên liếp trồng trọt. Người Việt với truyền thống trồng lúa nước lâu đời giỏi làm thủy lợi tưới khô tiêu úng. Người Hoa có nhiều kinh nghiệm làm vườn làm rẫy và lưu thông phân phối nông sản. Tất cả đã bổ sung cho nhau, khai thác tốt nhất tiềm năng thiên nhiên.

Nếu như người Khơme chỉ tìm kiếm được những giống lúa cổ truyền gieo cấy trong những mảnh đất nhỏ dưới chân giồng thì người Việt tìm ra được nhiều giống lúa mới đem nhân rộng ra khắp vùng đồng bằng. Nếu như người Khơme dùng loại vòng gặt lúa hình chữ S thì người Việt không những chỉ cải tiến thành hình chữ V mà còn sáng chế ra loại cây thềm, cây phẳng lưỡi dài, cán bẻ cong để phát cỏ và "gieo" sạ lúa nhanh thích ứng với đồng cỏ ngút ngàn, lầy lội.

Nhìn ở góc độ quan hệ với thiên nhiên, điều trước tiên làm cho người ta dễ dàng nhận thấy là điểm định cư của người Việt rất phù hợp thích ứng với thiên nhiên. Sau những chuyến đi ngắn ngày, dài ngày bằng ghe bầu, bằng thuyền buồm, người Việt từ Ngũ Quảng (miền Trung) vào đầu tiên chọn những con "giồng" làm điểm dừng chân. Bởi vì tại đây ít nhất cũng thoả mãn được hai điều kiện: vừa có nước ngọt vừa khô ráo, khiến con người tránh được muỗi mòng, rắn rết, hổ báo. Nó đáp ứng được nhu cầu sống còn đầu tiên của người dân mới đến khai phá. Tại những con giồng, lưu dân người Việt trồng rau màu ngắn ngày, từ đó mới dần dà toả xuống đầm lầy, đất trũng...

Ở đây có 3 loại hình quần cư chính: tập trung, tương đối rải rác và phân tán. Phân tán trên diện rộng là hình thức phổ biến hơn cả, làng mạc được phân bố theo dạng kéo dài, lầy "kênh mương" hay "lộ" giao thông làm trục. Nhà dân ở hai bên kênh rạch hay con lộ thì mặt nhà đều quay ra lộ hay ra kênh mương - thích ứng hữu hiệu với môi trường sông rạch. Cùng với hệ thống kinh rạch chằng chịt, hình thức tụ cư đó đã tạo dựng cho nền văn hoá dân gian của người Việt ở đây có nhiều nét khác so với Bắc Bộ.

Làng ở Nam Bộ không có cảnh "ba họ chín đời" như ở Bắc Bộ, do đó tính cố kết trong quan hệ dòng họ là không chặt chẽ. Trong hoàn cảnh chung ấy, mối gắn bó giữa người và người trong cùng một làng không phải là quan hệ dòng họ, thậm chí cũng không phải là quan hệ láng giềng lâu đời. Họ cùng cảnh ngộ, cùng rời bỏ quê hương đến làm ăn nơi đất lạ, khi quan hệ thân tộc không còn chặt chẽ thì mối liên kết gắn bó con người với con người chỉ còn là nghĩa tình, là công ơn của người đi tiên phong, mở đường cho họ đến với cuộc sống mới. Là những con người cùng cảnh ngộ, phải xiêu dạt đến nơi xa xôi hoang vắng nên trong các xóm làng con người đối xử với nhau thân ái bình đẳng, sẵn sàng giúp đỡ nhau khắc phục khó khăn trong cuộc sống trong buổi ban đầu còn xa lạ và nhiều gian khổ. Chính từ trong cuộc sống nhiều thử thách ấy và trong mối thân thương đùm bọc lẫn nhau đã hình thành nên những đức tính cao đẹp như trọng nghĩa khinh tài, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa, chí cốt và thủy chung trong tình bè bạn, chan hòa cởi mở trong quan hệ xóm giềng, cương trực thẳng thắn, rộng rãi hiếu khách, coi trọng lễ công bằng trong đối nhân xử thế. Chất dân chủ và quan hệ bình đẳng trong cách đối xử của từng người với mọi người trong từng làng Nam Bộ, Vĩnh Long có cội nguồn sâu xa là thế. Thái độ "trọng nghĩa khinh tài thấy việc nghĩa không làm là đổ bỏ" mà người dân vùng sông

nước biểu lộ trong cuộc sống hàng ngày, không phải không có căn nguyên của nó.

Vĩnh Long trong buổi bình minh lịch sử của nó, kể từ khi lập dinh Long Hồ, khai phá đất Long Hồ, luôn gắn liền lịch sử của đất - con người miền Tây Nam Bộ. Trong đó Vĩnh Long, nơi có Long Hồ thôn, có tỉnh thành Vĩnh Long trước sau luôn giữ vai trò quan trọng, có thể ví

như căn cứ của cả miền Tây Nam Kỳ rộng lớn, có mối quan hệ khăng khít trong nội vùng và ngoại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó tìm hiểu về Vĩnh Long trong các thế kỷ XVII - XVIII - XIX ngoài ý nghĩa thêm niềm tự hào về truyền thống mà từ đó có thể tìm ra những bài học và giải pháp cho con đường phát triển Vĩnh Long ngày nay.

### CHÚ THÍCH

(1). Xem thêm Đào Linh Côn. *Khảo cổ học ở Vĩnh Long, tư liệu, nhận thức và suy nghĩ*. Trong *Vĩnh Long lịch sử và phát triển*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Tập I. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001.

(2). Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường. *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990. Xem Bản vẽ Bồi tích 2000 năm qua của GS.TS. Trần Kim Hạnh, tr. 16.

(3). Dẫn theo *Miệt vườn Bến Tre và đất Vĩnh Long xưa*. Trong *Vĩnh Long lịch sử và phát triển*, sđd, tr. 81-82.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hoá, 1992. Tập V, tr. 141.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Minh Mệnh chính yếu*. Sài Gòn, 1974. Tập III, tr. 76.

(6). Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch của Nguyễn Tạo. S. 1972, tr. 13.

(7). *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr. 145-146.

(8). Francois de Tesson. *Dans l' Asie qui s' éveille (Essais Indochinois)*. La Renaissance du livre 78 Boulevard Saint-Michel-Paris.

(9). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 382.

(10). *Quốc triều hương khoa lục*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

(11). *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long 1732-2000*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

(12). Nghĩa hãn là Bùi Hữu Nghĩa, còn Lộc, Sang, Lê chưa rõ là ai. Chỉ biết thời kỳ Pháp chiếm Lục tỉnh Nam Kỳ, họ thường tụ tập đến Văn Xương Các ở Vĩnh Long để ngâm bình thơ, xướng họa.

(13). Phan huân thân là Phan Văn Trị, thường gọi là Cử Trị.